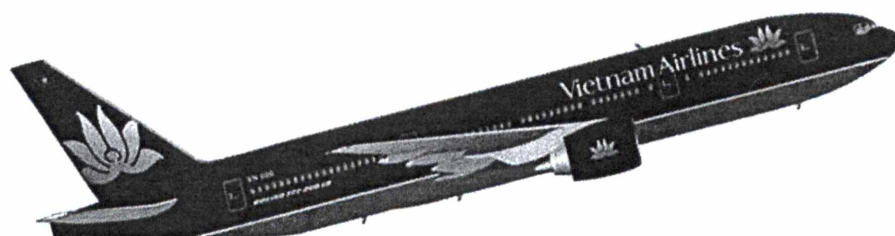




TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2016



Hà Nội, Ngày 31 tháng 10 năm 2016

Danh mục báo cáo

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
 - Bảng thuyết minh cân đối kế toán
 - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÍ 3/2016

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	12,819,817,045,978	13,228,638,371,099
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>2,164,920,679,517</i>	<i>2,056,061,892,479</i>
1. Tiền	111	1,029,920,679,517	707,436,392,479
2. Các khoản tương đương tiền	112	1,135,000,000,000	1,348,625,500,000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>10,055,429,832,984</i>	<i>10,605,008,626,720</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2,473,475,275,705	2,338,104,614,976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7,166,719,393,823	7,867,757,307,420
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	452,492,472,979	436,405,512,239
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(37,257,309,523)	(37,258,807,915)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>331,247,940,117</i>	<i>308,216,554,577</i>
1. Hàng tồn kho	141	331,247,940,117	308,216,554,577
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>268,218,593,360</i>	<i>259,351,297,323</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	150,122,440,984	127,222,628,832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	58,431,296,633	72,463,812,748
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	59,664,855,743	59,664,855,743
B - Tài Sản Dài Hạn	200	73,642,693,987,372	70,309,591,410,452
<i>I- Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>9,284,681,295,670</i>	<i>6,756,154,416,428</i>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7,708,985,832,910	4,706,455,189,310
6. Phải thu dài hạn khác	216	1,575,695,462,760	2,049,699,227,118
II. Tài sản cố định	220	53,684,963,371,284	53,347,348,911,539
<i>1. Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>	<i>14,692,995,261,441</i>	<i>11,891,752,033,941</i>
- Nguyên giá	222	25,254,674,295,611	21,795,059,955,914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(10,561,679,034,170)	(9,903,307,921,973)
<i>2. Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>224</i>	<i>38,888,976,336,790</i>	<i>41,331,194,186,160</i>
- Nguyên giá	225	55,205,643,175,154	55,222,542,538,504
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(16,316,666,838,364)	(13,891,348,352,344)
<i>3. Tài sản cố định vô hình</i>	<i>227</i>	<i>102,991,773,053</i>	<i>124,402,691,438</i>
- Nguyên giá	228	434,261,866,461	422,495,288,980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(331,270,093,408)	(298,092,597,542)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>365,953,163,701</i>	<i>494,645,684,831</i>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	365,953,163,701	494,645,684,831
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>5,174,914,395,148</i>	<i>4,950,769,662,104</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4,151,809,346,307	3,259,052,002,317
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1,436,433,935,387	1,530,671,375,387
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	191,211,140,573	193,212,308,573
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(604,540,027,119)	(32,166,024,173)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>5,132,181,761,569</i>	<i>4,760,672,735,550</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4,806,225,803,881	4,416,152,856,419
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	325,955,957,687	344,519,879,131
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	86,462,511,033,350	83,538,229,781,551
C - Nợ phải trả	300	70,090,249,745,998	70,993,697,166,953
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>24,272,659,724,127</i>	<i>22,139,557,190,358</i>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7,708,117,460,269	7,687,649,729,502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	187,533,532,965	157,311,814,398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	60,314,489,505	18,717,444,171
4. Phải trả người lao động	314	902,524,932,130	608,063,022,105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,288,441,923,302	2,599,257,608,977
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	451,641,512,942	54,409,091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	395,576,788,099	178,925,050,346
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10,203,475,041,534	10,875,908,374,262
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	75,034,043,381	13,669,737,506
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>45,817,590,021,871</i>	<i>48,854,139,976,595</i>
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,028,572,504,262	727,728,049,401

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	44,789,017,517,609	48,126,411,927,194
D - Vốn chủ sở hữu	400	16,372,261,287,352	12,544,532,614,598
I. Vốn chủ sở hữu	410	16,372,261,287,352	12,544,532,614,598
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12,275,337,780,000	11,198,648,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,220,852,256,541	36,493,938,542
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	1,068,628,929,237	1,068,628,929,237
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,807,442,321,574	240,761,346,819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	33,863,809,923	202,727,228,703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,773,578,511,651	38,034,118,116
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	86,462,511,033,350	83,538,229,781,551

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền



Ngày 11 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Trí Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÍ 3 NĂM 2016 (01/07/2016-30/09/2016)

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng Công ty	Tổng Công ty	Tổng Công ty
			09T/2016	Quý 3/2016	Quý 3/2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	43,401,813,338,280	15,093,814,832,112	13,927,051,570,421
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	354,584,103,549	150,943,129,885	98,500,101,574
	<i>Chiết khấu thương mại</i>	04	354,584,103,549	150,943,129,885	98,500,101,574
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	43,047,229,234,731	14,942,871,702,227	13,828,551,468,847
4.	Giá vốn hàng bán	11	35,370,450,364,352	12,333,062,882,557	11,659,363,471,253
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	7,676,778,870,379	2,609,808,819,670	2,169,187,997,594
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	727,363,929,913	92,439,534,258	567,768,059,348
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	2,815,357,639,379	852,939,728,679	1,744,918,578,286
	<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	921,449,805,652	300,350,258,034	272,091,974,696
8.	Chi phí bán hàng	25	3,044,470,132,862	971,738,846,305	962,006,538,208
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	996,456,637,297	399,330,734,142	328,398,047,538
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,547,858,390,754	478,239,044,802	(298,367,107,090)
11.	Thu nhập khác	31	232,962,272,307	16,221,475,554	482,368,119,541
12.	Chi phí khác	32	1,691,591,022	414,847,994	213,323,829
13.	Lợi nhuận khác	40	231,270,681,285	15,806,627,560	482,154,795,712
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,779,129,072,039	494,045,672,362	183,787,688,622
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5,550,561,951	1,794,050,902	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,773,578,510,088	492,251,621,460	183,787,688,622

Hà nội, ngày 31 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đương Trí Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
09 tháng đầu năm 2016

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2016
1	2	3
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,779,129,072,039
2. Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3,553,780,250,024
Các khoản dự phòng	03	572,372,504,554
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục ti	04	395,849,342,923
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(422,743,558,413)
Chi phí lãi vay	06	921,449,805,652
Các khoản điều chỉnh khác	7	
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	08	6,799,837,416,779
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(894,465,876,924)
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(4,467,464,096)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	3,132,347,492,822
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(412,972,759,614)
(Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13	
Tiền lãi vay đã trả	14	(985,718,033,034)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,014,609,677,191
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,667,003,404,664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,982,167,048,460
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6,132,735,827,258)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	142,049,091,817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(729,288,277,895)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,915,300,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	536,559,376,854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,180,500,336,482)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32	
3. Tiền thu từ đi vay	33	12,040,324,993,047
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8,874,254,702,148)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3,849,322,365,232)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(683,252,074,333)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	118,414,637,645



Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2016
1	2	3
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	2,056,061,892,479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9,555,850,607)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	2,164,920,679,517

Ngày 31 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Xuân Tam



Trần Thanh Hiền




Dương Trí Thành



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 01 tháng 4 năm 2015 chuyển đổi sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP là 11.198.648.400.000 VND.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty mẹ của TCTHKVN gồm 32 đơn vị trực thuộc:

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC

- 1 Văn phòng Tổng công ty
- 2 Chi nhánh TCTHKVN_ Trung tâm Khai thác Nội bài
- 3 Tạp chí Heritage
- 4 Đoàn Bay 919
- 5 Chi nhánh TCTHKVN_ Trung tâm Khai thác Nội bài
- 6 Chi nhánh TCTHKVN_ Trung tâm Bông sen vàng

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN TRUNG

- 7 Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Trung

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM

- 8 Chi nhánh TCTHK_ Công ty bay dịch vụ Hàng không
- 9 Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất
- 10 Đoàn tiếp viên
- 11 Chi nhánh TCTHK_ Trung Tâm huấn luyện Bay
- 12 Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Nam

CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI

- 13 Chi nhánh TCTHK tại Lào
- 14 Chi nhánh TCTHK tại Nhật
- 15 Chi nhánh TCTHK tại Campuchia
- 16 Chi nhánh TCTHK tại Philipin
- 17 Chi nhánh TCTHK tại Singapore



Handwritten signature in blue ink.

- 18 Chi nhánh TCTHK tại Hồng Kông
- 19 Chi nhánh TCTHK tại Anh
- 20 Chi nhánh TCTHK tại Đức
- 21 Chi nhánh TCTHK tại Myanmar
- 22 Chi nhánh TCTHK tại Thái Lan
- 23 Chi nhánh TCTHK tại Indonesia
- 24 Chi nhánh TCTHK tại Malaysia
- 25 Chi nhánh TCTHK tại Đài loan
- 26 Chi nhánh TCTHK tại Canada
- 27 Chi nhánh TCTHK tại Pháp
- 28 Chi nhánh TCTHK tại Nga
- 29 Chi nhánh TCTHK tại Úc
- 30 Chi nhánh TCTHK tại Trung Quốc
- 31 Chi nhánh TCTHK tại Hàn Quốc
- 32 Chi nhánh TCTHK tại Bắc Mỹ

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty

STT	CÔNG TY TNHH VNA NẮM GIỮ 100% VỐN
1	Cty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam
2	Cty TNHH MTV kỹ thuật máy bay
3	Cty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không VN (Skypec)
4	Cty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty

STT	CÔNG TY CON VNA NẮM GIỮ TRÊN 50% VỐN
1	Cty TNHH DVHH Tân Sơn Nhất
2	Cty TNHH Phân phối toàn cầu ABACUS VN
3	Cty TNHH GNHH VINAKO
4	Cty CP Suất ăn HK NBA
5	Cty CP DV hàng hóa NBA
6	Cty TNHH DVGN H/hoá TSN
7	Cty CP XNK lao động HK
8	Cty CP Dịch vụ HK sân bay NBA
9	Cty CP tin học viễn thông HK
10	Cty CP đào tạo Bay Việt
11	Cty CP Hàng không Jestar Pacific



Handwritten signature in blue ink.

- Số lượng các Công ty mà TCT nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%: 07 Công ty

1	Cty CP nhựa cao cấp HK
2	Cty CP cho thuê máy bay VN
3	Cty CP Dịch vụ HK sân bay Đà Nẵng
4	Cty CP xuất nhập khẩu HK
5	Hãng HK Cambodia AngKor Air
6	Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT)
7	Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Tổng công ty HKVN- CTCP được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

Báo cáo Công ty mẹ- Tổng công ty HKVN-CTCP 06 tháng đầu năm 2016 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 3420/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 30/12/2014 về việc thực hiện áp dụng tỷ giá thực tế hàng ngày trong công tác hạch toán kế toán.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.



Handwritten signature or mark in blue ink.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTy tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

10757
CÔNG
ÔNG T
HÔNG VI
CTOR
BIÊN

mk

9- Kế toán các hoạt động liên doanh, các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn. Nguyên tắc kế toán ghi nhận hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC): theo hướng dẫn tại Điều 44, Thông tư 200/2015/TT-BTC.

10- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

11- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương cơ bản

12- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: trích lập dự phòng theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 01/12/2009, thông tư 89/2013TT-BTC ngày 28/06/2013 và nghị định số 09/2009/NĐ-CP.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá hạch toán năm.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 89/2013TT-BTC ngày 28/06/2013.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu vận tải hàng không:

* Doanh thu vận tải đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 30/09/2016.

* Doanh thu vận tải đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 30/09/2016.

* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 30/09/2016.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 30/09/2016.

* Doanh thu hoa hồng Interline 09 tháng đầu năm 2016 được ghi nhận theo số thực nhận bằng Doanh thu hoa hồng ITL trừ đi hoa hồng bán vé

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).



15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có

17- Những thay đổi về chính sách kế toán so với năm 2015:

Trong báo cáo quý 3 năm 2016, Tổng công ty ước tính doanh thu hoãn lại cho chương trình khách hàng thường xuyên theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

18- Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 3 năm 2016 đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước (gửi kèm tại Công văn số 301/KTNN-TH ngày 09 tháng 08 năm 2016 của Kiểm toán Nhà nước) và Biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi lao động dôi dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu của Tổng công ty Hàng không VN-CTCP ký ngày 14/10/2016 giữa Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính và TCTHK

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

075
TỔNG
CÔNG TY
Hàng không Việt
Nam - CTCP
Hàng không Việt
Nam - T.P

mb

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
01 - Tiền		
Tiền mặt	17,676,453,898	14,887,642,535
Tiền gửi ngân hàng	904,292,504,599	580,991,409,713
Tiền đang chuyển	107,951,721,020	111,557,340,231
Cộng	1,029,920,679,517	707,436,392,479
2. Các khoản đầu tư tài chính	5,779,454,422,267	4,982,935,686,277
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5,779,454,422,267	4,982,935,686,277
- Đầu tư vào công ty con	4,151,809,346,307	3,259,052,002,317
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	1,436,433,935,387	1,530,671,375,387
- Đầu tư vào đơn vị khác;	191,211,140,573	193,212,308,573
3. Phải thu của khách hàng	2,473,475,275,705	2,338,104,614,976
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2,473,475,275,705	2,338,104,614,976
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
4. Phải thu khác	2,028,187,935,740	2,486,104,739,356
a) Ngắn hạn	452,492,472,980	436,405,512,240
Phải thu về cổ phần hoá	3,580,192,434	3,580,192,434
Phải thu người lao động	-	-
Trả trước cho người bán	-	-
Các khoản chi hộ (Sky Viet)	-	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	3,994,893,185	234,209,112,084
Tạm ứng	13,924,658,996	11,117,506,504
Ký cược, ký quỹ	216,758,791,946	8,818,269,727
Phải thu khác	214,233,936,419	178,680,431,491
b) Dài hạn	1,575,695,462,760	2,049,699,227,116
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	1,572,769,332,212	2,045,221,607,427
- Phải thu khác.	2,926,130,548	4,477,619,689
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
-Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
7. Hàng tồn kho:	331,247,940,117	308,216,554,577
Hàng đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	271,947,852,650	214,163,260,616
Công cụ, dụng cụ	45,298,424,069	76,259,032,247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	132,581,544
Hàng hoá kho bảo thuế	14,001,663,398	17,661,680,170
8. Tài sản dở dang dài hạn	365,953,163,701	494,645,684,831
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Cộng	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Mua sắm	355,227,211,180	350,630,163,037
- XDCB;	10,589,705,249	144,015,521,794
- Sửa chữa.	-	-
Cộng	365,953,163,701	494,645,684,831
13. Chi phí trả trước	4,956,348,244,865	4,543,375,485,252
a) Ngắn hạn	150,122,440,984	127,222,628,832
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	610,357,000	205,260,241
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,737,466,478	35,902,300,792
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác	142,774,617,506	91,115,067,799
b) Dài hạn	4,806,225,803,881	4,416,152,856,420

- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	878,425,017	443,096,285
- Các khoản khác	4,805,347,378,864	4,415,709,760,135
+Chi phí trả trước quỹ đại tu máy bay	1,864,504,495,954	1,510,189,490,875
+Chi phí trả trước đào tạo phi công	-	-
+Chi phí trả trước tiền thuê nhà	90,639,091,227	91,574,592,658
+Chi phí trả trước phí vay vốn	2,118,775,293,194	2,291,785,728,609
+Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	40,585,588,284	22,933,669,209
+Chi phí trả trước khác	690,842,910,205	499,226,278,784
Cộng	4,806,225,803,881	4,416,152,856,420
14. Tài sản khác	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
15. Vay và nợ thuê tài chính	-	-
a) Vay ngắn hạn	10,203,475,041,534	10,875,908,374,262
b) Vay dài hạn và nợ tài chính dài hạn	44,789,017,517,609	48,126,411,927,194
Cộng	54,992,492,559,143	59,002,320,304,599
16. Phải trả người bán	7,708,117,460,269	7,687,649,729,502
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7,708,117,460,269	7,687,649,729,502
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	7,708,117,460,269	7,687,649,729,502
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
18. Chi phí phải trả	-	-
a) Ngắn hạn	4,288,441,923,302	2,599,257,608,977
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4,288,441,923,302	2,599,257,608,977
19. Phải trả khác	1,424,149,292,363	906,653,099,747
a) Ngắn hạn	395,576,788,101	178,925,050,346
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
-Kinh phí công đoàn	2,717,873,571	1,150,675,937
-Bảo hiểm xã hội	13,243,835,052	-
-Bảo hiểm y tế	2,591,674,896	31,397,870
- Bảo hiểm thất nghiệp	877,354,018	5,104,275
-Người mua trả tiền trước	-	-
-Phải trả về cổ phần hóa	-	1,883,683
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	103,880,161	1,229,214,205
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	376,042,170,403	176,506,774,376
Cộng	395,576,788,101	178,925,050,346
b) Dài hạn	1,028,572,504,262	727,728,049,401
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,028,572,504,262	727,728,049,401
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện	451,641,512,942	54,409,091
+Ngắn hạn	451,641,512,942	54,409,091
+ Dài hạn	-	-
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	30/09/2016	01/01/N2016
Tổng giá trị	12,275,337,780,000	11,198,648,400,000
- Nhà nước	10,576,380,000,000	10,576,380,000,000
- Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV	125,504,200,000	125,504,200,000
- Cổ phần bán ưu đãi cho T.chức CD	7,050,920,000	7,050,920,000
- Bán đấu giá công khai	489,713,280,000	489,713,280,000

Techcombank	255,787,050,000	255,787,050,000
Vietcombank	224,036,930,000	224,036,930,000
CĐ cá nhân ngoài	9,889,300,000	9,889,300,000
- Chào bán riêng lẻ cho cổ đông chiến lược	1,076,689,380,000	
Ghi chú: Vốn Nhà nước trong biểu này đã bao gồm phần xử lý tài chính		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,227,533,778	1,119,864,840
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (bao gồm CDCL)	169,895,778	62,226,840
+ Cổ phiếu phổ thông	169,895,778	62,226,840
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,227,533,778	1,119,864,840
+ Cổ phiếu phổ thông	1,227,533,778	1,119,864,840
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Nợ xấu		
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	30/09/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đài ý Global Flight	5,769,867,131	
Đại lý BSP Pháp	5,763,136,998	
Khác	25,724,305,463	2,230,415,790
Tổng cộng	37,257,309,592	2,230,415,790
Chi tiết thuyết minh 8	-	
Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ 30/09/2016	Đầu kỳ (01/1/2016)
b. XD CB dở dang (chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		
- Mua sắm TTB		
DA Trang thiết bị mặt đất giai đoạn 2014-2015	1,140,123,331	-
DA đầu tư ULD 2015-2016		19,486,808,550
- XD CB		
DA Nhà điều hành khối khai thác phía Nam	30,473,564	130,012,211,966
- Dự án TTHLĐT 200 Nguyễn Sơn giai đoạn 2	4,174,659,912	-

Thuyết minh 2: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

ST T	Nội dung	Cuối kỳ 30/9/2016			Cuối kỳ 01/01/2016		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
I	Đầu tư vào công ty con	4,151,809,346,310	4,559,437,222,371	367,502,028,136	3,259,052,002,318	4,104,348,403,152	10,434,387,037
1	Cty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	85,448,232,000	85,448,232,000		94,471,302,287	97,645,561,645	
2	Cty TNHH DVHH Tân Sơn Nhất	56,704,230,000	56,704,230,000		56,704,230,000	115,702,688,017	
3	Cty Cổ phần Sabre VN	2,667,198,701	2,667,198,701		2,667,198,701	3,506,206,073	
4	Cty TNHH GNHH VINAKO	6,752,746,893	6,752,746,893		9,072,446,478	16,923,520,897	
5	Cty CP Suất ăn HK NBA	52,680,093,874	449,785,299,000		52,680,093,874	76,211,975,498	
6	Cty CP DV hàng hóa NBA	1,298,754,282,465	1,309,276,953,400		1,298,754,282,465	1,992,079,310,000	
7	Cty TNHH DVGN H/hoá TSN	28,789,775,381	28,789,775,381		28,789,775,381	50,577,768,606	
8	Cty CP XNK lao động HK	5,370,011,204	5,370,011,204		5,650,628,767	7,330,005,109	
9	Cty CP Dịch vụ HK sân bay NBA	61,718,971,771	61,718,971,771		67,682,777,259	75,752,250,318	
10	Cty TNHH MTV kỹ thuật máy bay	1,059,781,583,214	1,059,781,583,214		1,060,071,173,442	1,060,071,173,442	
11	Cty TNHH MTV nhiên liệu hàng không	544,871,595,158	544,871,595,158		505,287,961,916	538,377,898,147	
12	Cty CP tin học viễn thông HK	31,104,412,001	31,104,412,001		32,196,126,956	34,406,111,839	
13	Cty CP đào tạo Bay Việt	34,291,876,611	34,291,876,611		34,589,617,755	35,763,933,561	
14	Cty CP Hàng không Jestar Pacific	632,874,337,037	632,874,337,037	367,502,028,136	10,434,387,037	-	10,434,387,037
15	Cty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt	250,000,000,000	250,000,000,000		-	-	-
II	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,436,433,935,387	1,530,724,767,215	216,642,493,640	1,530,671,375,387	1,724,802,801,646	- 21,731,637,136
1	Cty CP nhựa cao cấp HK	6,166,335,863	6,166,335,863		6,166,335,863	6,166,335,863	
2	Cty CP cho thuê máy bay VN	456,866,046,661	456,866,046,661		551,103,486,661	680,732,116,652	
3	Cty CP xuất nhập khẩu HK	22,812,300,000	31,059,000,000		22,812,300,000	30,095,100,000	
4	Cty CP Dịch vụ HK sân bay DAD	82,094,241,772	168,138,373,600		82,094,241,772	150,879,496,000	
5	Hãng HK Cambodia AngKor Air	868,495,011,091	868,495,011,091	216,642,493,640	868,495,011,091	856,929,753,131	- 21,731,637,136
III	Đầu tư vào đơn vị khác	191,211,140,572	191,211,140,572	-	193,212,308,572	193,212,308,572	-
1	Công ty CP bưu chính VTSGN(SPT)	6,161,138,308	6,161,138,308		6,161,138,308	6,161,138,308	
2	Cty CP In Hàng không	-	-	-	2,001,168,000	2,001,168,000	
3	Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH MTV đầu tư	185,050,002,264	185,050,002,264		185,050,002,264	185,050,002,264	
	Tổng cộng	5,779,454,422,269	6,281,373,130,158	584,144,521,776	4,982,935,686,277	6,022,363,513,370	- 11,297,250,099

Thuyết minh 3:

(a)

Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

30/09/2016

1/1/2016

VND

VND

Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1,669,396,628,785	1,596,397,209,298
Phải thu từ các hãng hàng không khác	190,974,532,830	89,062,691,782
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hàng hóa	198,024,665,728	152,423,662,784
Phải thu cho thuê máy bay	84,282,094,038	236,915,224,656
Phải thu ngắn hạn của đối tượng khác	330,797,354,324	263,305,826,456

Tổng cộng**2,473,475,275,705****2,338,104,614,976**

(b)

Phải thu của khách hàng là bên liên quan

30/09/2016

1/1/2016

VND

VND

Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	58,536,497,838	62,312,296,167
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	126,419,694,624	204,640,333,550

Tổng cộng**184,956,192,462****266,952,629,717**

(c)

Trả trước cho người bán

30/09/2016

1/1/2016

VND

VND

Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước tiền mua máy bay	4,849,086,418,000	5,826,952,670,840
Trả trước sửa chữa lớn chờ cạn trừ với Quỹ đại tu	1,689,307,663,522	1,396,724,789,857
Trả trước tiền thuê máy bay	291,048,673,258	360,479,615,107
Trả trước khác	337,276,639,043	283,600,231,616

Tổng cộng**7,166,719,393,823****7,867,757,307,420**

Trả trước cho người bán dài hạn

Trả trước tiền mua máy bay

7,708,985,832,910

4,706,455,189,310

Tổng cộng**14,875,705,226,733****12,574,212,496,730**

Thuyết minh 9,10,11

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Từ 01/01 đến 30/9/2016

DVT: VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	MB THUÊ TC	TSCĐ VỎ HÌNH	TỔNG SỐ
	Nguyên giá TSCĐ									
1	Số dư đầu kỳ	19,503,858,851,656	462,401,801,270	514,298,068,648	996,618,477,718	279,478,101,322	38,404,655,636	55,222,542,538,504	422,495,288,980	77,440,097,783,734
2	Số tăng trong kỳ	3,773,659,522,764	300,681,733,032	882,360,330,525	7,366,836,414	89,746,065,441	32,426,748,619	330,355,620,262	14,368,000,000	5,430,964,857,057
	Mua sắm mới-Cấp mới	3,690,696,080,247	95,517,275,796	9,349,852,378	6,718,058,264	85,485,037,978	32,426,748,619	-	14,100,000,000	3,934,293,053,282
	Đ/c nguyên giá	82,963,442,517	(1,775,166,479)					-16,899,363,350		64,288,912,688
	Luân chuyển nội bộ	0	206,939,623,715	873,010,478,147	648,778,150	4,261,027,463	0	347,254,983,612	-	1,432,114,891,087
	Phân loại								268,000,000	268,000,000
3	Số giảm trong kỳ	241,223,899,023	277,532,393,891	1,028,773,019,864	3,744,014,450	70,851,422,343	4,502,148,415	347,254,983,612	2,601,422,519	1,976,483,304,117
	Thanh lý tài sản	241,223,899,023	3,385,923,485	1,769,534,498	3,095,236,300	10,389,348,175				259,863,941,481
	Luân chuyển nội bộ		206,939,623,715	873,010,478,147	648,778,150	4,261,027,463		347,254,983,612		1,432,114,891,087
	Giao nhà trẻ cho quận LB		618,819,034							618,819,034
	TOC chuyển Viags		46,896,426,173	3,036,203,733						49,932,629,906
	Chuyển TSCĐ cho Viags		19,691,601,484	150,956,803,486		55,933,046,705	4,502,148,415		2,601,422,519	233,685,022,609
	Phân loại					268,000,000				268,000,000
4	Số dư cuối kỳ	23,036,294,475,397	485,551,140,411	367,885,379,309	1,000,241,299,682	298,372,744,420	66,329,255,840	55,205,643,175,154	434,261,866,461	80,894,579,336,674
II	Giá trị hao mòn									
1	Số dư đầu kỳ	8,595,972,390,222	137,703,285,844	275,463,531,169	674,338,697,813	211,927,818,455	7,902,198,470	13,891,348,352,343	298,092,597,542	24,092,748,873,200
2	Số tăng trong kỳ	979,771,210,554	54,370,588,497	593,099,098,329	5,196,234,715	24,360,324,663	47,333,185,191	2,571,184,719,921	35,525,641,238	4,310,841,003,108
	Trích khấu hao tài sản	979,771,210,554	13,521,726,254	27,428,624,952	4,547,456,565	20,601,919,253	47,333,185,191	2,425,318,486,017	35,257,641,238	3,553,780,250,024
	Luân chuyển nội bộ		40,848,862,243	565,670,473,377	648,778,150	3,758,405,410	0	145,866,233,904		756,792,753,084
	Phân loại								268,000,000	268,000,000
3	Số giảm trong kỳ	241,223,899,023	67,179,326,606	674,305,862,576	3,483,005,475	57,411,068,138	2,156,367,934	145,866,233,904	2,348,145,372	1,193,973,909,028
	Thanh lý tài sản	241,223,899,023	2,693,042,217	1,769,534,408	2,834,227,325	10,444,648,947				258,965,351,920
	Luân chuyển nội bộ		40,790,378,899	565,670,473,377	648,778,150	3,816,888,754	0	145,866,233,904	-	756,792,753,084
	Giao nhà trẻ cho quận LB		618,819,034							618,819,034
	TOC chuyển Viags		15,183,610,669	3,036,203,733						18,219,814,402
	Chuyển TSCĐ cho Viags		7,893,475,787	103,829,651,058		42,881,530,437	2,156,367,934		2,348,145,372	159,109,170,588
	Phân loại					268,000,000				268,000,000
4	Số dư cuối kỳ	9,334,519,701,753	124,894,547,735	194,256,766,922	676,051,927,053	178,877,074,980	53,079,015,727	16,316,666,838,360	331,270,093,408	27,209,615,967,280
III	Giá trị còn lại									
1	Số dư đầu kỳ	10,907,886,461,434	324,698,515,426	238,834,537,479	322,279,779,905	67,550,282,867	30,502,457,166	41,331,194,186,161	124,402,691,438	53,347,348,911,876
2	Số dư cuối kỳ	13,701,774,773,644	360,656,592,676	173,628,612,387	324,189,372,629	119,495,669,440	13,250,240,113	38,888,976,336,794	102,991,773,053	53,684,963,370,736
	TSCĐ hết khấu hao	347,322,591,803	29,504,169,027	221,357,268,057	299,210,245,540	88,882,433,652	354,758,220	-	274,312,015,191	1,260,943,481,490
	TSCĐ chờ thanh lý	244,644,451,661								244,644,451,661

HUB

Thuyết minh 15: Vay và nợ thuê tài chính (VNĐ)

Thời hạn	Cuối năm (cuối kỳ)		Trong năm (trong kỳ)		Đầu năm (đầu kỳ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5,884,706,353,744	5,884,706,353,744	11,522,963,036,517	11,847,034,604,824	6,208,777,918,879	6,208,777,918,879
Vay ngắn hạn	3,486,944,357,844	3,486,944,357,844	9,154,549,307,551	7,472,274,108,364	1,804,669,158,657	1,804,669,158,657
Vay dài hạn đến hạn trả	2,397,761,995,900	2,397,761,995,900	2,368,413,728,966	4,374,760,496,460	4,404,108,760,222	4,404,108,760,222

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

Thời hạn	Cuối năm (cuối kỳ)		Đầu năm (đầu kỳ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	16,373,412,313,154	16,373,412,313,154	15,816,114,994,753	15,816,114,994,753
Trên 1 năm đến 5 năm	4,749,858,585,358	4,749,858,585,358	5,642,859,669,795	5,642,859,669,795
Trên 5 năm	11,623,553,727,796	11,623,553,727,796	10,173,255,324,958	10,173,255,324,958

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	5,221,045,348,430	902,276,660,640	4,318,768,687,790	5,267,848,136,069	600,717,680,939	4,667,160,455,130
Trên 1 năm đến 5 năm	17,740,816,140,367	2,312,272,041,606	15,428,544,098,761	18,233,980,426,207	1,427,869,143,485	16,806,111,282,722
Trên 5 năm	13,867,975,969,704	880,914,864,010	12,987,061,105,694	15,990,235,809,533	486,050,159,806	15,504,185,649,727
Cộng	36,829,837,458,501	4,095,463,566,256	32,734,373,892,245	39,492,064,371,809	2,514,636,984,230	36,977,457,387,579

Thuyết minh 16

(a)

Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

30/09/2016

01/01/2016

Giá gốc và số có khả năng VND

Giá gốc và số có khả năng VND

Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	5,077,832,431,325	5,791,337,602,893
Phải trả người bán và phải trả Interlines	1,574,914,076,153	972,136,430,028
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	1,002,373,499,301	888,615,766,298
Phải trả thu bán khác	32,031,792,400	26,567,047,184
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	20,965,661,089	8,992,883,099
Tổng cộng	7,708,117,460,268	7,687,649,729,502

Thuyết minh 18**Chi phí phải trả ngắn hạn**

30/09/2016

01/01/2016

VND

VND

Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	799,878,729,731	813,925,416,310
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1,255,173,140,497	679,781,919,355
Trích trước chi phí nhiên liệu	283,807,354,347	296,443,197,341
Trích trước CLTG theo kế hoạch	1,038,536,815,274	
Trích trước chi phí lãi vay	191,914,548,665	169,449,296,820
Các khoản trích trước khác	719,131,334,788	639,657,779,151
Tổng cộng	4,288,441,923,302	2,599,257,608,977



Thuyết minh 17: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) 9T-2016

a) Thuế và các khoản phải nộp:

Nội dung	Số còn phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,110,793,992	212,915,695,011	212,337,474,016	1,689,014,987
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	7,284,422,352	7,284,422,352	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại sẽ được hoàn	-	-	-	-
5. Thuế đất	245,954,847	14,691,479,892	14,937,434,739	-
6. Thuế môn bài	-	30,000,000	30,000,000	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	11,313,548,495	544,329,900,291	502,044,105,988	53,599,342,798
8. Thuế nhà thầu	6,046,069,083	56,615,372,150	57,635,309,513	5,026,131,720
9. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,077,600	30,608	1,108,208	-
				-
Tổng cộng	18,717,444,017	835,866,900,304	794,269,854,816	60,314,489,505

b) Các khoản phải thu:

Nội Dung	Dư đầu kỳ	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	Số dư cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	16,763,934,922			16,763,934,922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59,664,855,744	-	-	59,664,855,744
Tổng cộng	76,428,790,666			76,428,790,666

Chú ý: Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ không bao gồm số thuế VAT của VPCN nước ngoài: 41.667.361.711 đ.

Thuyết minh 25 : Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ hữu 09 tháng đầu năm 2016

ĐVT: VND

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Vốn đầu tư chủ sở hữu	11,198,648,400,000	1,076,689,380,000	-	12,275,337,780,000
1	Ngân sách TCT	10,576,380,000,000			10,576,380,000,000
2	Tăng do phát hành cổ phần	622,268,400,000			622,268,400,000
3	Cổ đông chiến lược góp vốn	-	1,076,689,380,000		1,076,689,380,000
II	Thặng dư vốn cổ phần	36,493,938,541	1,184,358,318,000		1,220,852,256,541
III	Các quỹ	1,068,628,929,270	-	-	1,068,628,929,270
1	Quỹ sắp xếp CPH doanh nghiệp	1,068,628,929,270			1,068,628,929,270
	Tổng	12,303,771,267,811	2,261,047,698,000	-	14,564,818,965,811

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

I	Số đầu kỳ (1/1/2016)	240,761,346,819
II	Số tăng trong kỳ	1,815,249,050,333
1	Điều chỉnh theo Kiểm toán nhà nước	41,670,540,295
	<i>Số điều chỉnh cho giai đoạn nhà nước</i>	<i>26,823,790,260</i>
	<i>Số điều chỉnh cho 09 tháng cuối năm 2015</i>	<i>14,846,750,035</i>
2	Từ kết quả kinh doanh 09 tháng đầu năm 2016	1,773,578,510,038
III	Số giảm trong kỳ	248,568,077,191
1	Phân phối lợi nhuận quý 1/2015 theo nghị quyết HĐQT	19,017,059,058
2	Chuyển tiền trả SCIC theo Biên bản KTNN	147,442,707,873
3	Phân phối lợi nhuận quý 1/2015 theo Biên bản Bộ GTVT	55,421,095,830
4	Chuyển trả SCIC số theo BB Bộ GTVT	26,687,214,430
IV	Số cuối kỳ	1,807,442,319,961
1	Số cuối kỳ của LNST kỳ trước	33,863,809,923
2	Số cuối kỳ của LNST kỳ này	1,773,578,510,038

Mb

- Lợi nhuận hoạt động BCC	27,454,406,882	8,671,851,637	
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(465,333,518,471)	(465,333,518,471)	(2,098,665,161,282)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,550,561,951	1,794,050,902	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	
- Chi phí thuế hiện hành tính cho hoạt động hợp tác kinh doanh	5,550,561,951	1,794,050,902	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

Ngày tháng năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Trí Thành

07
NG
TY
VIỆT N
PHA

Thuyết minh kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu vận tải hàng không		
+ Doanh thu vận tải hành khách, hành lý (*)	12,588,379,787,352	11,627,191,207,173
+ Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	1,214,122,141,262	1,146,160,107,442
+ Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến	667,182,703,665	425,095,883,082
+ Doanh thu vận tải hàng không khác	222,485,458,638	215,728,910,976
Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải		
+ Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại	151,816,203,866	263,272,908,960
+ Doanh thu cho thuê tài sản	120,913,687,988	167,344,465,028
+ Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	115,769,716,417	66,712,266,801
+ Doanh thu hoa hồng	13,145,132,924	15,545,820,959
Tổng cộng	15,093,814,832,112	13,927,051,570,421
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	(150,943,129,885)	(98,500,101,574)
Doanh thu thuần	14,942,871,702,227	13,828,551,468,847

25.	Chi phí bán hàng	
	Q3/2016	Q3/2015
	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	155,665,409,390	65,841,897,970
Chi phí hoa hồng	153,943,011,004	158,683,253,680
Chi phí đặt vé giữ chỗ	393,265,337,915	329,812,797,108
Chi phí bán hàng khác	268,865,087,996	407,668,589,450

Tổng cộng **971,738,846,305** **962,006,538,208**

26.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	
	Q3/2016	Q3/2015
	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	184,731,476,256	112,868,069,331
Chi phí thuế	56,028,336,552	71,118,703,628
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	158,570,921,334	144,411,274,579
Tổng cộng	399,330,734,142	328,398,047,538

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 30/09/2016

ĐVT: VNĐ

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý	85,899,186,850	85,899,186,850
2. Ngoại tệ các loại		
USD	10,353,593.99	4,975,625.94
GBP	675,533.67	693,142.51
CZK	-	-
HKD	4,587,840.44	1,646,727.40
CAD	103,265.30	231,925.48
KRW	4,616,874,375.00	3,992,284,682.00
PHP	-	2,601,844.31
CNY	26,117,924.01	18,867,283.62
RUB	16,532,944.37	47,762,713.70
AUD	2,731,586.24	794,982.76
TWD	14,009,531.00	14,766,153.00
EUR	5,106,201.55	2,550,768.45
LAK	3,885,000.00	294,000.00
JPY	313,630,747.00	236,718,347.00
SGD	3,672,378.76	1,626,184.73
MYR	1,594,052.41	2,379,688.19
THB	9,701,301.19	8,730,642.33
IDR	2,276,703,299.00	6,479,821,777.00